

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN UMT
TỈNH KIÊN GIANG**

Bản án số: 27/2022/DS-ST

Ngày: 12/8/2022.

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN UMT

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Loan

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Võ Minh Sơn

2/ Ông Trần Văn Tám

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tú Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện UMT, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện UMT, tỉnh Kiên Giang: Ông Trần Ngọc Nhiều, Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 8 năm 2022, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện UMT, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 60/2020/TLST-DS, ngày 27 tháng 4 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng mua bán theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2022/QĐXXST-DS, ngày 04 tháng 7 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 25/2022/QĐST-DS, ngày 26 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Bà Tô Ngọc P, sinh năm 1996.

Địa chỉ: Ấp 9, xã KT, huyện UM, tỉnh Cà Mau.

Chủ hộ kinh doanh TQM.

Địa chỉ kinh doanh: Ấp BM, xã BM, huyện VT, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Bùi Thúy D, sinh năm 1996

Địa chỉ: Ấp TT A, xã TD, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau. (có mặt)

2/ Bị đơn: Ông Đặng Văn H, sinh năm 1974. (vắng mặt)

Bà Lê Thị Ph, sinh năm 1974. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp MK, xã MT, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện đề ngày 23/4/2020 và các lời khai tại Tòa án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Bùi Thúy D trình bày:

Từ ngày 13/6/2019 vợ chồng ông H và bà Ph nhiều lần đến cửa hàng TQM do bà Tô Ngọc P (sau đây gọi tắt là bà P) mua vật tư thủy sản, đến ngày 14/01/2020 hai bên ký hợp đồng mua bán. Đối chiếu công nợ đến ngày 28/02/2020 ông H, bà Ph thiếu bà P tổng số tiền gốc là 62.322.000đ, hai bên thỏa thuận phương thức trả chia làm 02 lần vào ngày 20/3/2020 trả 30.000.000 đồng đến ngày 20/4/2020 trả 32.322.000 đồng nếu ông H và bà Ph không thực hiện theo thỏa thuận thì phải chịu lãi suất chậm trả là 10%/năm.

Nay bà P yêu cầu buộc vợ chồng ông H và bà Ph trả số tiền gốc là 62.840.000đ và lãi suất 10%/năm từ ngày 28/02/2020 cho đến khi Tòa án xét xử xong vụ kiện.

2. Bị đơn ông Đặng Văn H và bà Lê Thị Ph đã được Tòa án triệu tập nhiều lần để hòa giải và xét xử nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng nên không có lời trình bày:

3. Tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp và Tòa án thu thập gồm có:

Hợp đồng mua bán ngày 14/01/2020; Biên bản làm việc đề ngày 28 tháng 02 năm 2020; danh sách mua bán thức ăn, thuốc thủy sản; bản sao giấy phép đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh TQM; Kết luận giám định số 1049/KL-KTHS, ngày 10/12/2021 của phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Kiên Giang; Kết luận giám định số 505/KL-KTHS, ngày 20/6/2022 của phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Kiên Giang.

Tại phiên tòa, Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát: Về thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử sơ thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị HĐXX, buộc ông H và bà Ph trả cho bà P số tiền gốc là 62.322.000 đồng và lãi suất 10%/năm từ ngày 28/02/2020 đến khi thi hành án xong.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Đặng Văn H và bà Lê Thị Ph được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia xét xử nhưng ông H và bà Ph vắng mặt không có lý do. Bị đơn cũng không có yêu cầu phản tố. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án xét xử vắng mặt đối với ông Đặng Văn H và bà Lê Thị Ph.

[2]. Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn trả số tiền 62.322.000đ và lãi suất là 10%/năm từ ngày 28/02/2020 đến khi Tòa án xét xử xong vụ kiện. Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại Kết luận giám định số 1049/KL-KTHS,

ngày 10/12/2021 của phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Kiên Giang xác định bà Ph là người ký nhận thức ăn, thuốc thủy sản trong sổ theo dõi mua bán vật tư thủy sản. Tại Kết luận giám định số 505/KL-KTHS, ngày 20/6/2022 của phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Kiên Giang xác định được ngày 28/02/2020 ông H ký xác nhận công nợ có thiếu bà P số tiền 62.322.000 đồng. Tại biên bản xác nhận công nợ ông H thừa nhận có nợ bà Phụng 62.322.000 đồng và thỏa thuận phương thức trả chia làm 02 lần, vào ngày 20/3/2020 trả 30.000.000 đồng đến ngày 20/4/2020 trả 32.322.000 đồng nhưng quá thời hạn thỏa thuận mà ông H và bà Ph không thực hiện việc trả nợ là vi phạm quy định tại Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015 nên việc bà P khởi kiện yêu cầu ông H và bà Ph trả số tiền 62.322.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[3]. Xét về lãi suất: Tại biên bản làm việc xác nhận công nợ ngày 28/02/2020 hai bên đương sự thỏa thuận lãi suất chậm thanh toán là 10%/năm là phù hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 440 và Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015. Lãi suất áp dụng 10%/năm bằng 0.83%/tháng được tính như sau:

Mức lãi suất từ ngày 28/02/2020 đến ngày 12/8/2022 bằng 62.322.000 đồng x 29,5 tháng x 0.83%/tháng = 15.259.000 đồng. Tổng cộng gốc lãi là 77.581.000 đồng.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đặng Văn H và bà Lê Thị Ph phải liên đới chịu tiền án phí là 77.581.000 đồng x 5% = 3.879.000 đồng.

Về chi phí tố tụng: Căn cứ theo quy định tại Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự, chi phí giám định chữ ký tại Kết luận giám định số 1049/KL-KTHS, ngày 10/12/2021 của phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Kiên Giang là 3.570.000 đồng, kết quả giám định chứng minh chỉ có căn cứ một phần nên bà Tô Ngọc P phải chịu chi phí tố tụng là 50% bằng 1.785.000 đồng, ông H và bà Ph chịu 50% chi phí tố tụng là 1.785.000 đồng. Bà P đã nộp chi phí giám định 3.570.000 đồng nên ông H và bà Ph phải trả lại cho bà Phụng số tiền giám định chữ ký là 1.785.000 đồng. Tại Kết luận giám định bổ sung số 505/KL-KTHS, ngày 20/6/2022 của phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Kiên Giang kết quả giám định chứng minh yêu cầu của bà P là có căn cứ toàn bộ, chi phí giám định là 3.000.000 đồng, ông H và bà Ph phải chịu chi phí 3.000.000 đồng. Bà P đã nộp chi phí giám định 3.000.000 đồng nên ông H và bà Ph phải trả lại cho bà P số tiền 3.000.000 đồng.

Tổng chi phí tố tụng giám định chữ ký ông H và bà Ph phải chịu là 4.785.000 đồng, bà P đã tạm ứng nộp xong nên ông H và bà Ph phải trả lại cho bà P số tiền giám định chữ ký là 4.785.000 đồng.

Hoàn trả cho bà Tô Ngọc P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.568.000 đồng tại biên lai thu số 0004410 ngày 27 tháng 4 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 440, Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Tô Ngọc P đối với bị đơn ông Đặng Văn H và bà Lê Thị Ph về việc tranh chấp hợp đồng mua bán.

2. Buộc ông Đặng Văn H và bà Lê Thị Ph liên đới trả cho bà Tô Ngọc P tổng cộng số tiền gốc lãi là 77.581.000 đồng (bảy mươi bảy triệu năm trăm tám mươi một nghìn đồng) (trong đó, tiền gốc là 62.322.000 đồng, tiền lãi là 15.259.000 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận là 10%/năm đối với số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Đặng Văn H và bà Lê Thị Ph phải liên đới chịu tiền án phí là 3.879.000 đồng (ba triệu tám trăm bảy mươi chín nghìn đồng).

Về chi phí tố tụng: Bà Tô Ngọc P phải chịu chi phí tố tụng giám định chữ ký là 1.785.000 đồng, bà P đã nộp xong.

Ông Đặng Văn H và bà Lê Thị Ph phải liên đới chịu tiền chi phí giám định chữ ký là 4.785.000 đồng. Bà P đã tạm ứng nộp xong nên buộc ông Đặng Văn H và bà Lê Thị Ph phải liên đới trả lại cho bà P tiền giám định chữ ký là 4.785.000 đồng (bốn triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Hoàn trả cho bà Tô Ngọc P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.568.000 đồng (một triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn đồng) tại biên lai thu số 0004410 ngày 27 tháng 4 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt (ông H, bà Ph) tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận

được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh KG;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện UMT;
- Chi cục Thi hành án DS huyện UMT;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Cẩm Loan